PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 14 tháng 02 năm 2025

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,30			3,73	0,57	275.400	1.027.242	156.978	
2	Gạo tẻ máy	Kg	20,50			18,55	1,95	25.200	467.460	49.140	
3	Cá trắm cỏ	Kg	6,00			5,60	0,40	94.500	529.200	37.800	
4	Thit lợn mông	Kg	5,40			4,50	0,90	140.700	633.150	126.630	
5	Đậu phụ	Kg	2,50			2,30	0,20	34.560	79.488	6.912	
6	Chuối xanh	Kg	2,60			2,30	0,30	21.000	48.300	6.300	
7	Cà rốt	Kg	2,60			2,40	0,20	23.100	55.440	4.620	
8	Cà chua	Kg	1,90			1,85	0,05	33.600	62.160	1.680	
9	Bí ngô	Kg	8,20			7,20	1,00	23.100	166.320	23.100	
10	Xương sườn ninh	Kg	3,50			3,22	0,28	100.800	324.576	28.224	
11	Thìa là	Kg	0,10			0,09	0,01	79.800	7.182	798	
12	Quả chua me	Kg	0,40			0,37	0,03	46.200	17.094	1.386	
13	Gừng tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	52.500	4.725	525	
14	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	65.100	11.718	1.302	
15	Dầu đậu tương	Kg	1,60			1,37	0,23	71.280	97.654	16.394	
16	Bột canh	Kg	0,60			0,51	0,09	29.160	14.872	2.624	
17	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	
18	Hành củ tươi	Kg	0,11			0,10	0,01	73.500	7.350	735	
19	Quít	Kg	14,80			12,85	1,95	50.400	647.640	98.280	
20	Sữa chua(hộp)	Kg	17,92			17,92		68.657	1.230.336		
21	Bánh mỳ	Kg	10,00			10,00		46.175	461.750		
22	Bánh đa	Kg	2,30				2,30	27.000		62.100	332.580
23	Cua đồng	Kg	0,90				0,90	178.500		160.650	8.528
24	Thit lợn mông	Kg	0,70				0,70	140.700		98.490	
25	Cà chua	Kg	0,20				0,20	33.600		6.720	
26	Quả chua me	Kg	0,10				0,10	46.200		4.620	
	Cộng								**5.898.322**	**896.527**	
	Tổng cộng								**6.794.849**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
Nguyễn Thị Lưu		Trần Thị Thuý	

Ký bởi: NGUYỄN THỊ LƯU
Thời gian ký: 15/02/2025 14:56:02
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 14 tháng 02 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 294** **- 3 tuổi: 54** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 255 **- 4 tuổi: 99** **+ Nhà trẻ: 39** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 102 **- Cơm thường: 39**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	3,73	0,57	3,73	0,57	1.007,1	153,9			969,8	148,2			1.417,4	216,6	18.426,2	2.815,8
2	Gạo tẻ máy	18,55	1,95	18,55	1,95			1.465,5	154,1			185,5	19,5	14.079,5	1.480,1	63.812,0	6.708,0
3	Cá trắm cỏ	5,60	0,40	3,64	0,26	618,8	44,2			94,6	6,8					3.312,4	236,6
4	Thit lợn mông	4,50	0,90	4,41	0,88	837,9	167,6			1.644,9	329,0					14.817,6	2.963,5
5	Đậu phụ	2,30	0,20	2,30	0,20			250,7	21,8			124,2	10,8	16,1	1,4	2.185,0	190,0
6	Chuối xanh	2,30	0,30	1,56	0,20			18,8	2,4			7,8	1,0	256,5	33,5	1.157,4	151,0
7	Cà rốt	2,40	0,20	2,15	0,18			32,2	2,7			4,3	0,4	167,5	14,0	837,7	69,8
8	Cà chua	1,85	0,05	1,76	0,05			10,5	0,3			3,5	0,1	70,3	1,9	351,5	9,5
9	Bí ngô	7,20	1,00	5,88	0,82			17,6	2,5			5,9	0,8	358,8	49,8	1.588,2	220,6
10	Xương sườn ninh	3,22	0,28	1,38	0,12	247,8	21,6			177,2	15,4					2.589,2	225,1
11	Thìa là	0,09	0,01	0,07	0,01			1,8	0,2			0,7	0,1	1,2	0,1	18,9	2,1
12	Quả chua me	0,37	0,03	0,31	0,03			6,0	0,5					15,1	1,2	84,9	6,9
13	Gừng tươi	0,09	0,01	0,09	0,01			0,4	0,0			0,7	0,1	4,6	0,5	26,1	2,9
14	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
15	Dầu đậu tương	1,37	0,23	1,37	0,23							1.370,0	230,0			12.330,0	2.070,0
16	Bột canh	0,51	0,09	0,51	0,09												
17	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
18	Hành củ tươi	0,10	0,01	0,08	0,01			1,0	0,1			0,3	0,0	3,3	0,3	19,8	2,0
19	Quít	12,85	1,95	10,31	1,56			82,4	12,5			30,9	4,7	855,4	129,8	4.019,2	609,9
20	Sữa chua(hộp)	17,92		17,92		591,4				663,0				645,1		10.931,2	
21	Bánh mỳ	10,00		10,00				790,0				80,0		5.260,0		24.900,0	
22	Bánh đa		2,30		2,30				163,3				52,9		1.140,8		4.508,0
23	Cua đồng		0,90		0,28		34,3				9,2				5,6		242,7
24	Thit lợn mông		0,70		0,69		130,3				255,9						2.305,0
25	Cà chua		0,20		0,19				1,1				0,4		7,6		38,0
26	Quả chua me		0,10		0,09				1,6						4,1		23,0
	Cộng					**3.312,2**	**552,9**	**2.678,7**	**363,3**	**3.549,7**	**764,4**	**1.813,9**	**320,8**	**23.163,5**	**3.088,7**	**161.502,0**	**23.410,9**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**13,0**	**14,2**	**10,5**	**9,3**	**13,9**	**19,6**	**7,1**	**8,2**	**90,8**	**79,2**	**633,3**	**600,3**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 6.762.000 đ
- Hôm trước mang sang: 20.099 đ
- Đã chi: 6.794.849 đ
- Thừa:
- Thiếu: 32.849 đ
- Luỹ kế: -12.750

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cơm, cá trắm sốt cà chua
- Canh bí đỏ ninh xương/ Quýt ngọt tráng

*** Bữa chiều:** - MG: Sữa chua bánh mì
- NT: Bánh đa cua thịt

***Ăn giữa giờ:** - Sữa bột shizu